

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 30

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền (trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Tiền) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5403000030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp vào ngày 17 tháng 3 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán rượu, bia, nước giải khát

Công ty có trụ sở chính tại Ấp Tân Vĩnh Thuận, Xã Tân Ngãi, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh:

Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Số 140 Đường 833, Khu phố Phú Nhơn, Phường 5, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam
Chi nhánh Tiền Giang	Số 333, Quốc lộ 50, Ấp 2, Xã Đạo Thạnh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam
Chi nhánh Trà Vinh	Quốc lộ 53, Ấp Bến Cỏ, Xã Nguyệt Hóa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam
Chi nhánh Đồng Tháp	Số 1013 Điện Biên Phủ, Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Chi nhánh Bến Tre	Số 24/E3 Đường Nguyễn Thị Định, Ấp Phú Thành, Xã Phú Hưng, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Vĩnh Tùng	Chủ tịch	
Bà Trần Kim Chiến	Thành viên	
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2013
Bà Biện Thị Tím	Thành viên	Từ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2013
Bà Phan Thị Kiều Oanh	Trưởng ban	Từ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2013
Ông Trần Quốc Xuân	Thành viên	Từ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Ngọc Hà	Thành viên	

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Kim Chiến	Giám đốc
Ông Bùi Chí Hiếu	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Trần Kim Chiến.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc đã cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Truyền đạt Ban Giám đốc.

Bà Trần Kim Chiến
Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền ("Công ty") được lập ngày 25 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác, phát hành báo cáo kiểm toán ngày 20 tháng 2 năm 2013 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Mai Viết Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
số: 0048-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2014

Lê Vũ Trường
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
số: 1588-2013-004-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		163.974.064.739	107.903.512.991
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	90.992.260.216	70.205.643.195
111	1. Tiền		40.992.260.216	10.205.643.195
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	60.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		36.472.165.711	9.063.173.621
131	1. Phải thu khách hàng	5	4.456.200.960	2.839.430.304
132	2. Trả trước cho người bán	6	23.531.914.859	4.172.460.540
135	3. Các khoản phải thu khác	7	8.960.479.066	2.527.711.951
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(476.429.174)	(476.429.174)
140	III. Hàng tồn kho		34.228.515.751	28.218.927.175
141	1. Hàng tồn kho	8	34.228.515.751	28.218.927.175
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.281.123.061	415.769.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		575.452.638	177.000.000
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22.2	1.405.411.423	-
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		300.259.000	238.769.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		100.047.260.810	80.494.663.220
220	I. Tài sản cố định		36.291.123.421	28.761.109.322
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	9.731.614.429	9.279.847.409
222	Nguyên giá		12.939.061.121	11.843.761.646
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.207.446.692)	(2.563.914.237)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	20.318.899.745	15.933.044.975
228	Nguyên giá		21.709.749.253	16.918.281.739
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.390.849.508)	(985.236.764)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	6.240.609.247	3.548.216.938
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	6.735.338.420	6.499.308.147
258	1. Đầu tư dài hạn khác		9.079.614.327	9.119.614.327
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.344.275.907)	(2.620.306.180)
260	III. Tài sản dài hạn khác		57.020.798.969	45.234.245.751
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	56.519.091.179	44.692.666.831
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	491.707.790	531.578.920
268	3. Tài sản dài hạn khác		10.000.000	10.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		264.021.325.549	188.398.176.211

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		183.134.246.730	109.466.617.187
310	I. Nợ ngắn hạn		125.104.415.698	63.681.990.753
311	1. Vay ngắn hạn	18	1.320.000.000	1.320.000.000
312	2. Phải trả người bán	14	82.335.100.936	38.743.202.409
313	3. Người mua trả tiền trước		128.882.191	1.801.926.096
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	844.306.032	5.801.831.953
315	5. Phải trả người lao động		9.288.564.011	3.247.615.685
316	6. Chi phí phải trả	16	21.312.058.736	7.730.156.596
319	7. Các khoản phải trả khác	17	5.913.501.229	3.096.348.705
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.962.002.563	1.940.909.309
330	II. Nợ dài hạn		58.029.831.032	45.784.626.434
333	1. Phải trả dài hạn khác		54.179.831.032	40.614.626.434
334	2. Vay dài hạn	18	3.850.000.000	5.170.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		80.887.078.819	78.931.559.024
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	80.887.078.819	78.931.559.024
411	1. Vốn cổ phần		40.000.000.000	40.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		11.477.318.211	11.477.318.211
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		5.925.195.378	5.925.195.378
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.484.565.230	21.529.045.435
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		264.021.325.549	188.398.176.211

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý (đồng Việt Nam)		1.713.800



Bùi Chí Hiếu
Kế toán trưởng



Trần Kim Chiến
Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	3.131.789.570.451	2.565.091.820.274
11	2. Giá vốn hàng bán	23	(3.009.706.413.088)	(2.448.095.550.128)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng		122.083.157.363	116.996.270.146
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	1.997.931.624	1.651.779.135
22	5. Chi phí tài chính	21	(269.636.339)	(1.628.932.291)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(545.666.612)	(120.126.111)
24	6. Chi phí bán hàng	23	(102.954.095.879)	(75.517.775.729)
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(10.783.434.409)	(10.071.142.432)
30	8. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		10.073.922.360	31.430.198.829
31	9. Thu nhập khác	22	5.885.752.020	2.160.785.576
32	10. Chi phí khác	22	(4.767.979.435)	(2.000.030.500)
40	11. Lợi nhuận khác	22	1.117.772.585	160.755.076
50	12. Tổng lợi nhuận trước thuế		11.191.694.945	31.590.953.905
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(3.682.632.828)	(9.912.146.274)
52	14. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.1	(39.871.130)	531.578.920
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		7.469.190.987	22.210.386.551



Bùi Chí Hiếu
Kế toán trưởng



Trần Kim Chiến
Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		11.191.694.945	31.590.953.905
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	9, 10	1.438.951.330	1.672.676.074
03	(Hoàn nhập) các khoản dự phòng	21	(276.030.273)	1.508.806.180
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.998.831.624)	(1.651.779.135)
06	Chi phí lãi vay	21	545.666.612	120.126.111
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.901.450.990	33.240.783.135
09	Tăng các khoản phải thu		(27.511.382.090)	(1.620.201.129)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(6.009.588.576)	556.351.375
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		60.951.884.550	(10.506.654.812)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(12.155.208.228)	9.375.556.536
13	Tiền lãi vay đã trả		(597.226.056)	(68.566.667)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.2	(8.992.252.466)	(4.475.364.428)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		40.926.104.800	26.064.905.570
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.405.375.940)	(25.972.244.952)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		29.108.406.984	26.594.564.628
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(9.038.634.187)	(485.001.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác		40.000.000	-
27	Tiền thu lãi, cổ tức được chia		1.998.831.624	1.680.279.135
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(6.999.802.563)	1.195.278.135

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	6.600.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.320.000.000)	(110.000.000)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(1.987.400)	(15.970.518.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.321.987.400)	(9.480.518.000)
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		20.786.617.021	18.309.324.763
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	70.205.643.195	51.896.318.432
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	90.992.260.216	70.205.643.195



Bùi Chí Hiếu
Kế toán trưởng



Trần Kim Chiến
Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền (trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Tiền) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") số 5403000030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp vào ngày 17 tháng 3 năm 2006 và theo các Giấy CNDKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán rượu, bia, nước giải khát

Công ty có trụ sở chính tại số Ấp Tân Vĩnh Thuận, Xã Tân Ngãi, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh:

<i>Chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Long An	Số 140 Đường 833, Khu phố Phú Nhơn, Phường 5, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam
Chi nhánh Tiền Giang	Số 333, Quốc lộ 50, Ấp 2, Xã Đạo Thạnh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam
Chi nhánh Trà Vinh	Quốc lộ 53, Ấp Bến Cỏ, Xã Nguyệt Hóa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam
Chi nhánh Đồng Tháp	Số 1013 Điện Biên Phủ, Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Chi nhánh Bến Tre	Số 24/E3 Đường Nguyễn Thị Định, Ấp Phú Thành, Xã Phú Hưng, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 110 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 100).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn CMKTVN (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu CMKTVN (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu CMKTVN (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu CMKTVN (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn CMKTVN (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ kèm theo và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là nhật ký - sổ cái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15 năm
Máy móc, thiết bị	7 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	5 năm
Quyền sử dụng đất	35 - 50 năm

3.7 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Bao bì luân chuyển bao gồm vỏ chai, két nhựa và pa-lét được phân bổ trong thời gian 2 năm. Các bao bì luân chuyển này được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị đã phân bổ lũy kế.

3.10 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3.16 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	237.348	8.589.253
Tiền gửi ngân hàng	40.992.022.868	10.197.053.942
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	60.000.000.000
TỔNG CỘNG	90.992.260.216	70.205.643.195

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 25)	3.975.202.925	2.823.348.264
Bên thứ ba	480.998.035	16.082.040
TỔNG CỘNG	4.456.200.960	2.839.430.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	22.183.642.513	4.158.460.400
Các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	1.348.272.346	14.000.140
TỔNG CỘNG	23.531.914.859	4.172.460.540

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 25)	7.913.579.499	1.667.564.546
Phải thu khác	1.046.899.567	860.147.405
TỔNG CỘNG	8.960.479.066	2.527.711.951
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(476.429.174)	(476.429.174)
GIÁ TRỊ THUẦN	8.484.049.892	2.051.282.777

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	23.718.988.751	17.853.003.775
Hàng mua đang đi đường	10.509.527.000	10.365.923.400
TỔNG CỘNG	34.228.515.751	28.218.927.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	6.282.761.834	4.939.455.964	621.543.848	11.843.761.646
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.536.849.819	17.924.545	1.554.774.364
Giảm khác	-	-	(459.474.889)	(459.474.889)
Số cuối năm	6.282.761.834	6.476.305.783	179.993.504	12.939.061.121
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	-	-	36.548.582	36.548.582
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	453.755.119	1.645.461.730	464.697.388	2.563.914.237
Khấu hao trong năm	418.850.789	540.900.848	73.586.949	1.033.338.586
Giảm khác	-	-	(389.806.131)	(389.806.131)
Số cuối năm	872.605.908	2.186.362.578	148.478.206	3.207.446.692
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	5.829.006.715	3.293.994.234	156.846.460	9.279.847.409
Số cuối năm	5.410.155.926	4.289.943.205	31.515.298	9.731.614.429
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 18)	5.410.155.926	-	-	5.410.155.926

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	16.867.281.739	51.000.000	16.918.281.739
Mua trong năm	-	30.000.000	30.000.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	4.761.467.514	-	4.761.467.514
Số dư cuối năm	21.628.749.253	81.000.000	21.709.749.253
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	977.586.764	7.650.000	985.236.764
Khấu trừ trong năm	392.262.744	13.350.000	405.612.744
Số dư cuối năm	1.369.849.508	21.000.000	1.390.849.508
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	15.889.694.975	43.350.000	15.933.044.975
Số dư cuối năm	20.258.899.745	60.000.000	20.318.899.745
Trong đó:			
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 18)	2.829.551.093	-	2.829.551.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kho Đồng Tháp	6.159.602.883	522.365.883
Kho Bến Tre	81.006.364	81.006.364
Kho Long An	-	2.814.974.691
Kho Vĩnh Long	-	129.870.000
TỔNG CỘNG	6.240.609.247	3.548.216.938

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu (*)	5.995.000.000	5.995.000.000
Đầu tư dài hạn khác (**)	3.084.614.327	3.124.614.327
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.344.275.907)	(2.620.306.180)
TỔNG CỘNG	6.735.338.420	6.499.308.147

(*) Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	30.000	750.000.000	30.000	750.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Sài Gòn	28.500	1.995.000.000	28.500	1.995.000.000
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	325.000	3.250.000.000	325.000	3.250.000.000
TỔNG CỘNG	383.500	5.995.000.000	383.500	5.995.000.000

(**) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hội quán bia Sài Gòn Vĩnh Long	2.657.894.600	2.657.894.600
Nhà hàng Kiệt Hương	318.000.000	338.000.000
Hội quán bia Sài Gòn Trà Vinh	108.719.727	108.719.727
Hội quán Tư Loa Đồng Tháp	-	20.000.000
TỔNG CỘNG	3.084.614.327	3.124.614.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bao bì luân chuyển (*)	56.414.230.511	44.604.586.552
Chi phí trả trước dài hạn khác	104.860.668	88.080.279
TỔNG CỘNG	56.519.091.179	44.692.666.831

(*) Chi tiết tăng giảm của bao bì luân chuyển được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại đầu năm	44.604.586.552	54.080.657.447
Mua trong năm	43.840.493.600	9.969.960.000
Phân bổ trong năm	(28.123.165.137)	(19.446.030.895)
Đã bán trong năm	(3.907.684.504)	-
Giá trị còn lại cuối năm	56.414.230.511	44.604.586.552

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Bên thứ ba	2.949.811.300	1.398.358.539
Bên liên quan (Thuyết minh số 25)	79.385.289.636	37.344.843.870
TỔNG CỘNG	82.335.100.936	38.743.202.409

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	513.422.399	1.390.980.051
Thuế thu nhập cá nhân	330.883.633	506.643.687
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.904.208.215
TỔNG CỘNG	844.306.032	5.801.831.953

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hỗ trợ bán hàng	1.190.783.375	2.331.797.970
Chi phí bốc xếp	943.731.216	796.854.261
Chi phí hao bể bao bì	2.891.179.830	1.278.867.581
Chi phí vận chuyển	10.224.715.217	2.376.366.885
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.637.237.000	-
Chi phí khác	424.412.098	789.614.899
TỔNG CỘNG	21.312.058.736	7.730.156.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan	5.799.122.042	2.980.976.000
Khác	114.379.187	115.372.705
TỔNG CỘNG	5.913.501.229	3.096.348.705

18. VAY DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	5.170.000.000	6.490.000.000
TỔNG CỘNG	5.170.000.000	6.490.000.000
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.320.000.000	1.320.000.000
Nợ dài hạn	3.850.000.000	5.170.000.000

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ như sau:

	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay số 2498/HĐTD- VIBCT/12 ngày 30 tháng 8 năm 2012	5.170.000.000	Hoàn trả trong vòng 5 năm kể từ lần giải ngân đầu tiên	11%/năm	Quyền sử dụng đất, văn phòng làm việc tại Ấp Bến Có, Xã Nguyệt Hóa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh (Thuyết minh số 9 và 10)

Công ty sử dụng khoản vay dài hạn này nhằm mục đích bổ sung vốn đầu tư xây dựng văn phòng và nhà kho.

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VNĐ Tổng cộng
Năm trước:					
Số đầu năm	40.000.000.000	9.367.331.511	4.814.676.078	12.936.273.684	67.118.281.273
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	22.210.386.551	22.210.386.551
Cổ tức công bố	-	-	-	(7.987.122.000)	(7.987.122.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.409.986.800)	(2.409.986.800)
Trích lập quỹ	-	2.109.986.700	1.110.519.300	(3.220.506.000)	
Số cuối năm	<u>40.000.000.000</u>	<u>11.477.318.211</u>	<u>5.925.195.378</u>	<u>21.529.045.435</u>	<u>78.931.559.024</u>
Năm nay:					
Số đầu năm	40.000.000.000	11.477.318.211	5.925.195.378	21.529.045.435	78.931.559.024
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	7.469.190.987	7.469.190.987
Cổ tức công bố	-	-	-	(2.092.000)	(2.092.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.511.579.192)	(5.511.579.192)
Số cuối năm	<u>40.000.000.000</u>	<u>11.477.318.211</u>	<u>5.925.195.378</u>	<u>23.484.565.230</u>	<u>80.887.078.819</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm và số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	3.600.000	36.000.000.000	90.00
Bà Trần Kim Chiến	2.700	27.000.000	0.07
Ông Trần Văn Giàu	2.750	27.500.000	0.07
Cổ đông khác	394.550	3.945.500.000	9.86
TỔNG CỘNG	4.000.000	40.000.000.000	100%

19.3 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)	Cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.000.000	40.000.000.000	4.000.000	40.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	40.000.000.000	4.000.000	40.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	40.000.000.000	4.000.000	40.000.000.000

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán bia và rượu	3.131.789.570.451	2.565.091.820.274

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập lãi tiền gửi	1.122.055.837	648.324.699
Thu nhập từ cổ tức	875.875.787	1.003.454.436
TỔNG CỘNG	1.997.931.624	1.651.779.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	545.666.612	120.126.111
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(276.030.273)	1.508.806.180
TỔNG CỘNG	269.636.339	1.628.932.291

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	5.885.752.020	2.160.785.576
Thu từ thanh lý vỏ chai, kết bia	5.651.474.020	2.000.030.500
Khác	234.278.000	160.755.076
Chi phí khác	(4.767.979.435)	(2.000.030.500)
Chi phí thanh lý vỏ chai, kết bia	(4.198.709.834)	(2.000.030.500)
Khấu trừ quyền sử dụng đất chưa sử dụng	(303.608.400)	-
Khác	(265.661.201)	-
LỢI NHUẬN KHÁC	1.117.772.585	160.755.076

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí mua hàng	3.009.706.413.088	2.448.095.550.128
Chi phí nhân công	35.276.568.285	28.458.692.651
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 8 và 9)	1.438.951.330	1.672.676.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.022.010.673	55.457.549.436
TỔNG CỘNG	3.123.443.943.376	2.533.684.468.289

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.682.632.828	9.912.146.274
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	39.871.130	(531.578.920)
TỔNG CỘNG	3.722.503.958	9.380.567.354

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	11.191.694.945	31.590.953.905
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép	2.321.636.062	6.121.288.169
Chi phí không được khấu trừ	703.161.201	813.481.778
Khấu hao tài sản cố định vô hình	303.608.400	
Dự phòng giảm giá đầu tư	108.719.727	2.126.315.680
Thu nhập từ cổ tức	(875.875.787)	(1.003.454.436)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	13.752.944.548	39.648.585.096
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành	3.438.236.137	9.912.146.274
Thuế TNDN phải trả đầu năm	3.904.208.215	(1.532.573.631)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	244.396.691	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(8.992.252.466)	(4.475.364.428)
Thuế TNDN (nộp thừa) phải trả cuối năm	(1.405.411.423)	3.904.208.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
			VNĐ	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng đầu tư tài chính	491.707.790	531.578.920	(39.871.130)	531.578.920
	491.707.790	531.578.920		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh			(39.871.130)	531.578.920

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Công ty có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ	
			Giá trị	
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ cao nhất	Bán hàng	4.223.734.350	
		Chi hộ	9.106.471.145	
		Bán công cụ, dụng cụ	301.250.000	
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Công ty mẹ	Mua hàng	2.849.494.725.510	
		Mua công cụ, dụng cụ	43.899.943.600	
		Phí sử dụng công cụ, dụng cụ	2.143.532.445	
		Bán công cụ dụng cụ	232.800.000	
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên quan	Chi phí vận chuyển	162.678.299.982	
		Bán hàng	28.638.600	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp tục)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND
Công ty có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Phải thu khách hàng			
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ cao nhất	Bán hàng	3.975.202.925
Phải thu khác			
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ cao nhất	Chi hộ	7.913.579.499
Phải trả người bán			
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Công ty mẹ	Mua hàng	(79.385.289.636)
Phải trả khác			
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ cao nhất	Tạm ứng chương trình	(5.799.122.042)

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ phải trả. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm phục vụ các hoạt động chính của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có thể gặp rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, vay và phải trả người bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện các giao dịch sử dụng dịch vụ bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4.

Công ty không thực hiện phân tích rủi ro ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty tại ngày báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến các bên liên quan, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Giám đốc Công ty theo chính sách của Công ty. Việc đầu tư các khoản tiền nhàn rỗi chỉ được thực hiện với các ngân hàng đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại ngày của báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là không đáng kể.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc xác định rủi ro này là không trọng yếu đối với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

			VNĐ
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Vay	1.320.000.000	3.850.000.000	5.170.000.000
Phải trả người bán	82.335.100.936	-	82.335.100.936
Phải trả khác và chi phí phải trả	27.225.559.965	54.179.831.032	81.405.390.997
TỔNG CỘNG	110.880.660.901	58.029.831.032	168.910.491.933
Ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Vay	1.320.000.000	5.170.000.000	6.490.000.000
Phải trả người bán	38.743.202.409	-	38.743.202.409
Phải trả khác và chi phí phải trả	10.826.505.301	40.614.626.434	51.441.131.735
TỔNG CỘNG	50.889.707.710	45.784.626.434	96.674.334.144

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VND
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Đầu tư dài hạn khác	9.079.614.327	(2.344.275.907)	9.119.614.327	(2.620.306.180)	6.735.338.420	6.499.308.147	
Phải thu khách hàng	480.998.035	-	16.082.040	-	480.998.035	16.082.040	
Phải thu từ bên liên quan	11.888.782.424	-	4.490.912.810	-	11.888.782.424	4.490.912.810	
Phải thu khác	1.046.899.567	(476.429.174)	7.292.914.520	(476.429.174)	570.470.393	6.816.485.346	
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.992.260.216	-	70.205.643.195	-	90.992.260.216	70.205.643.195	
TỔNG CỘNG	113.488.554.569	(2.820.705.081)	91.125.166.892	(3.096.735.354)	110.667.849.488	88.028.431.538	

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
Nợ phải trả tài chính					
Vay	5.170.000.000	6.490.000.000	5.170.000.000	6.490.000.000	
Phải trả bên liên quan	85.184.411.678	40.325.819.870	85.184.411.678	40.325.819.870	
Phải trả người bán	2.949.811.300	1.398.358.539	2.949.811.300	1.398.358.539	
Phải trả khác	75.606.268.955	48.460.155.735	75.606.268.955	48.460.155.735	
TỔNG CỘNG	168.910.491.933	96.674.334.144	168.910.491.933	96.674.334.144	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và quyết định lại tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, theo đánh giá của Ban Giám đốc, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên là tương đương với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày lập báo cáo tài chính.

